

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;
Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/06/2017;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản,
Căn cứ Quyết định số 3920/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND huyện An Phú về việc phê duyệt giá khởi điểm để thực hiện đấu giá tài sản.

Nay Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện An Phú thông báo công khai việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản công tại chợ Long Bình (cũ), như sau:

1. Đơn vị có tài sản đấu giá: Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện An Phú, Địa chỉ: Số 16 Thoại Ngọc Hầu, thị trấn An Phú, huyện An Phú, An Giang.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng, giá khởi điểm của tài sản đấu giá:

- Tên tài sản đấu giá: Thanh lý phá dỡ Nhà lồng Chợ Long Bình (cũ) kết hợp bán sắt, thép, vật liệu dạng phế liệu.
- Số lượng, khối lượng: kèm bảng kê chi tiết
- Chất lượng: đã qua sử dụng
- Giá khởi điểm: **140.120.000 đồng** (Một trăm bốn mươi triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng).

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

3.1. Nhóm tiêu chí về cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá.

3.2. Nhóm tiêu chí về phương án đấu giá khả thi, hiệu quả.

3.3. Nhóm tiêu chí về năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản.

3.4. Nhóm tiêu chí về thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp.

3.5. Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố.

(Chi tiết tại Phụ lục I Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá tài sản kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản)



3.6. Nhóm tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định và số điểm chấm:

3.6.1. Tổ chức đấu giá tài sản có trụ sở chính tại tỉnh An Giang. Số điểm: 3 điểm.

3.6.2. Các thành tích, công lao, đóng góp của tổ chức đấu giá tài sản đạt được; Tổ chức đấu giá có thực hiện tham mưu, báo cáo, đề xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước. Số điểm: 2 điểm.

4. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

- Thời gian nộp hồ sơ: trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày đăng thông báo về việc lựa chọn tổ chức đấu giá trên Trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản. Không hoàn trả hồ sơ đối với các hồ sơ không được lựa chọn.

- Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện An Phú, Địa chỉ: Số 16 Thoại Ngọc Hầu, thị trấn An Phú, huyện An Phú, An Giang. Nộp trực tiếp (trong giờ hành chính) hoặc theo đường Bưu điện (được tính theo dấu bưu điện trước 17 giờ của ngày kết thúc nhận hồ sơ đăng ký).

Số điện thoại liên hệ: 0296 3826 522 (Phòng Tổ chức - Hành chính)

Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện An Phú thông báo đến các tổ chức đấu giá tài sản biết và đăng ký. 

Nơi nhận:

- Cổng thông tin điện tử quốc gia về ĐGTS;
- Lưu: VT.



TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Xuân Tiến



BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Tờ trình số 586/TTr-TCKH ngày 18/12/2023)

STT	Tên cấu kiện	Đơn vị	Số lượng	Giá khảo sát	Thành Tiền	Ghi chú
01	Khu 1 (Dãy ăn uống)	M²	188,75		7.653.000	
	Thép tròn D60 x 2.0	kg	794,712	4.000	3.178.848	
	Thép V 30x30x1,4	kg	120,99	4.000	483.960	
	thép vuông 30x30x1,4	kg	72,47	4.000	289.880	
	Mái tole	m ²	370	10.000	3.700.000	
02	Khu 2 (Dãy ăn uống)	M²	80		2.476.000	
	Thép tròn D90 x 2.0	kg	115,02	4.000	460.080	
	Thép tròn D60 x 2.0	kg	89,48	4.000	357.920	
	Thép V 50x50x1,4	kg	185,18	4.000	740.720	
	thép hộp 40x80x1,4	kg	99,23	4.000	396.920	
	Mái tole	m ²	52,04	10.000	520.400	
03	Khu 3 (Chợ Bách hóa)	M²	1.617		104.764.000	
	Cột + đà chữ I	kg	18889,46	4.000	75.557.840	
	Thép 30x30x1,4	kg	739,02	4.000	2.956.080	
	Thép 20x20x1,4	kg	163,46	4.000	653.840	
	Thép 50x50x1,4	kg	334,76	4.000	1.339.040	
	thép hộp 40x80x1,4	kg	439,15	4.000	1.756.600	
	thép V50x50x1,4	kg	4244,72	4.000	16.978.880	
	Mái tole nhỏ	m ²	150,66	10.000	1.506.600	
	Mái tole lớn	m ²	401,54	10.000	4.015.400	
	Cửa					
04	Khu 4 (Dãy gian hàng Bách hóa)	M²	644,0		13.277.000	
	thép 30x30x1,4	kg	1,2	4.000	4.800	

STT	Tên cấu kiện	Đơn vị	Số lượng	Giá khảo sát	Thành Tiền	Ghi chú
	thép tròn D60x2,0	kg	530,67	4.000	2.122.680	
	Thép 40x80x1,4	kg	800,77	4.000	3.203.080	
	Thép V50x50x1,4	kg	931,34	4.000	3.725.360	
	Mái tole	m ²	422,06	10.000	4.220.600	
05	Khu 5 (Dãy gian hàng Bách hóa)	M²	280,0		4.051.000	
	Thép D90 x2,0	kg	226,57	4.000	906.280	
	Thép 40x80x1,4	kg	346,65	4.000	1.386.600	
	Thép V50x50x1,4	kg	219,19	4.000	876.760	
	Mái tole	m ²	88,09	10.000	880.900	
06	Khu 6 (Chợ Nông sản)	M²	335,5		6.776.000	
	Thép V40x40x1,4	kg	57,24	4.000	228.960	
	Thép 20x20x1,4	kg	22,17	4.000	88.680	
	Thép 50x50x1,4	kg	50,32	4.000	201.280	
	Thép 40x80x1,4	kg	339,42	4.000	1.357.680	
	thép V50x50x1,4	kg	248,92	4.000	995.680	
	Mái tole	m ²	390,4	10.000	3.904.000	
07	Khu 7 (Nhà Vệ sinh)	M²	56,8		1.123.000	
	Thép V30x60x1,4	kg	44,04	4.000	176.160	
	Thép 20x20x1,4	kg	19,77	4.000	79.080	
	Mái tole	m ²	86,74	10.000	867.400	
TỔNG CỘNG					140.120.000	
<i>(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng)</i>						